

Vietnam Daily Review

Phiên tăng nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 1/11/2021		•	
Tuần 1/11-5/11/2021			•
Tháng 11/2021			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Hôm nay thị trường trải qua một phiên giằng co trong biên độ hẹp, tuy nhiên chỉ số VN-Index vẫn tăng hơn 6 điểm lúc kết phiên. Hôm nay có 9/19 ngành tăng điểm, dẫn đầu là ngành Xây dựng và Vật liệu và Bất động sản với mức tăng gần 2%. Độ rộng thị trường khá cân bằng khi số mã tăng tương đương với số mã giảm. Thanh khoản tăng hơn 12% so với phiên hôm trước. Về giao dịch của khối ngoại, trong phiên hôm nay khối này mua ròng nhẹ trên sàn HSX và bán ròng trên HNX. Trong tuần sau, thị trường có thể có những phiên điều chỉnh và tiếp tục duy trì đà tăng lên các vùng cao mới.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ HĐTL VN30F2203, các HĐTL đều tăng điểm theo chỉ số cơ sở. Các nhà đầu tư nên giao có thể canh bán các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 29/10/2021, chứng quyền phân hóa nhẹ theo xu hướng giằng co của thị trường. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Phân tích kỹ thuật: CSV_Xu hướng tăng (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+6.26** điểm, đóng cửa **1,444.27** điểm. HNX-Index **+1.05** điểm, đóng cửa **412.12** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+5.32)**, **BID (+1.78)**, **ACB (+0.83)**, **VIC (+0.79)**, **NVL (+0.58)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HPG (-1.02)**, **SAB (-0.66)**, **VPB (-0.62)**, **EIB (-0.33)**, **GVR (-0.25)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **27,618** tỷ đồng, tăng **12.6%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **28,880** tỷ đồng.
- Biên độ dao động là **15.4** điểm. Thị trường có **227** mã tăng, **37** mã tham chiếu và **235** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **61.77** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (158.17 tỷ)**, **FUESSVFL (149.28 tỷ)**, **CTG (70.70 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-36.14** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1444.27**
Giá trị: 27617.76 tỷ **6.26 (0.44%)**
Khối ngoại (ròng): 61.77 tỷ

HNX-INDEX **412.12**
Giá trị: 3222.32 tỷ **1.05 (0.26%)**
Khối ngoại (ròng): -36.14 tỷ

UPCOM-INDEX **105.38**
Giá trị: 2262.03 tỷ **1 (0.96%)**
Khối ngoại(ròng): 1.07 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	82.7	-0.14%
Giá vàng	1,793	-0.30%
Tỷ giá USD/VND	22,752	-0.02%
Tỷ giá EUR/VND	26,555	-0.12%
Tỷ giá JPY/VND	20,015	-0.11%
LS liên NH 1 tháng	1.2%	16.40%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	158.2	NLG	-115.6
FUESSVFL	149.3	PAN	-86.5
CTG	70.7	VRE	-67.5
VCB	65.5	HPG	-38.9
TNH	48.5	CSV	-37.4
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 29/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	56.80	-0.99%	-4.25%	10.11%	109.01%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	63.20	-0.90%	4.92%	4.36%	91.67%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	1.88	-1.20%	2.80%	11.77%	124.33%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1421.80	0.17%	0.88%	6.92%	-3.65%		PNJ
Bạc	USD/ounce	15.30	0.09%	0.59%	3.69%	-0.45%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	885.20	1.03%	-1.01%	0.40%	29.87%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	518.00	2.88%	-4.74%	2.12%	25.96%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.30	6.39%	6.07%	5.61%	14.11%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	228.60	2.05%	-2.52%	4.57%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	12.54	0.16%	0.24%	2.87%	47.90%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.39	0.00%	-2.45%	-6.27%	74.18%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	112.25	0.00%	7.01%	6.25%	41.49%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	2.67	-0.15%	-1.47%	1.74%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	3850.00	0.00%	0.89%	2.26%			
Nhôm	USD/ton	1790.00	0.45%	-1.65%	0.22%	48.44%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	124.50	2.47%	8.26%	23.27%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	77.40	5.63%	11.41%	2.45%	189.41%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu Brent giảm 0.26 USD xuống 84.32 USD/thùng, trong phiên giá đã giảm xuống 82.32 USD/thùng, thấp nhất trong hai tuần. Dầu WTI tăng 0.15 USD/thùng lên 82.81 USD/thùng, trước đó giá dầu này đã giảm xuống 80.58 USD/thùng, cũng thấp nhất trong hai tuần.
- Các cuộc đàm phán của Iran với các cường quốc thế giới về chương trình hạt nhân và tình hình dịch bệnh bùng phát trên Trung Quốc, Nga, Tây Âu đã gây sức ép lên giá dầu.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.3% lên 1,801.43 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa tăng 0.2% lên 1,802.6 USD/ounce.
- Giá vàng tăng do nhu cầu trú ẩn an toàn khi USD suy yếu và số liệu cho thấy kinh tế Mỹ tăng ở tốc độ thấp nhất trong hơn một năm.

Giá sắt thép

- Quặng sắt giảm 2.4% xuống 684 CNY/tấn. Trước đó giá đã giảm 8.7% xuống 639 CNY/tấn. Giá quặng sắt giao ngay hàm lượng 62% Fe tăng 1 USD lên 122.5 USD/tấn trong ngày 17/10, theo số liệu của công ty tư vấn SteelHome.
- Thép thanh tại Thượng Hải giảm 1.3% xuống 4,712 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng giảm 1.7% xuống 5,063 CNY/tấn. Thép không gỉ giao tháng 12 giảm 3.2% xuống 19,295 CNY/tấn.

Giá than

- Giá than luyện cốc trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên giao tháng 1 giảm 12% xuống 2,503 Cny (391.24 USD)/tấn, mức thấp nhất kể từ ngày 1/9. Than cốc cũng giảm 12%.
- Giá than luyện cốc ở Trung Quốc giảm ở mức giới hạn giao dịch do Bắc Kinh tăng cường các biện pháp hạ nhiệt giá than đang tăng cao.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 4/2022 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa giảm 2.1 JPY hay 0.9% xuống 230.8 JPY (2 USD)/kg. Giá cao su tại Thượng Hải kỳ hạn tháng 1/2022 tăng 255 CNY lên 15,170 CNY (2,372 USD)/tấn.
- Giá cao su Nhật Bản giảm do đồng JPY mạnh so với USD thúc đẩy việc bán ra và giá dầu giảm đồng thời các thị trường chứng khoán Tokyo đã làm xói mòn tâm lý rủi ro của các nhà đầu tư.

Giá nông sản

- Đường trắng kỳ hạn tháng 12 giảm 2.9 USD hay 0.6% xuống 515.6 USD/tấn. Giá đường thô đóng cửa giảm 0.08 US cent hay 0.4% xuống 19.62 US cent/lb.
- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12 giảm 1.4 US cent hay 0.7% xuống 1.9995 USD/lb. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2022 đóng cửa giảm 20 USD hay 0,9% xuống 2,177 USD/tấn do thị trường này tiếp tục thoái lui từ mức đỉnh 4.5 năm thiết lập trong ngày 26/10.

	29/10	% 29/10	28/10	% 28/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1444.27	0.44%	1438.01	1.05%	3.96%	7.84%
S&P 500			4596.42	0.98%	1.03%	5.60%
HĐTL S&P500	4564.25	-0.51%	4587.50	0.95%	0.61%	4.93%
Shang- hai	3547.34	0.82%	3518.42	-1.23%	-0.98%	-2.24%
Euro Stoxx	4202.57	-0.74%	4233.87	0.31%	0.33%	3.00%

Phân tích kỹ thuật CSV_Xu hướng tăng

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD sắp cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: CSV đang hình thành xu hướng hồi phục khá mạnh từ ngưỡng 44.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50 trong phiên hôm nay, ủng hộ xu hướng tăng giá tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 51.1, chốt lãi tại ngưỡng 63.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 48.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

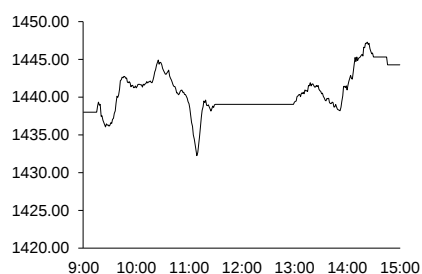
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Xây dựng và Vật liệu	1.81%
Bất động sản	1.78%
Ô tô và phụ tùng	0.95%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.76%
Truyền thông	0.67%
Ngân hàng	0.53%
Dịch vụ tài chính	0.38%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.22%
Y tế	0.12%
Viễn thông	0.00%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.06%
Hóa chất	-0.25%
Dầu khí	-0.42%
Công nghệ Thông tin	-0.45%
Thực phẩm và đồ uống	-0.48%
Bán lẻ	-0.64%
Bảo hiểm	-0.80%
Tài nguyên Cơ bản	-0.87%
Du lịch và Giải trí	-1.40%

Hình 1

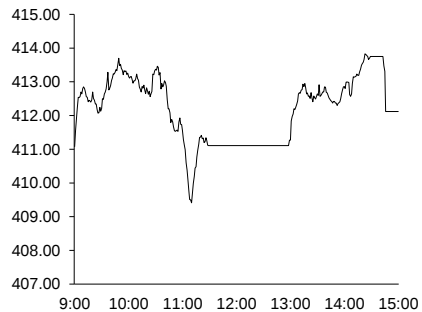
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

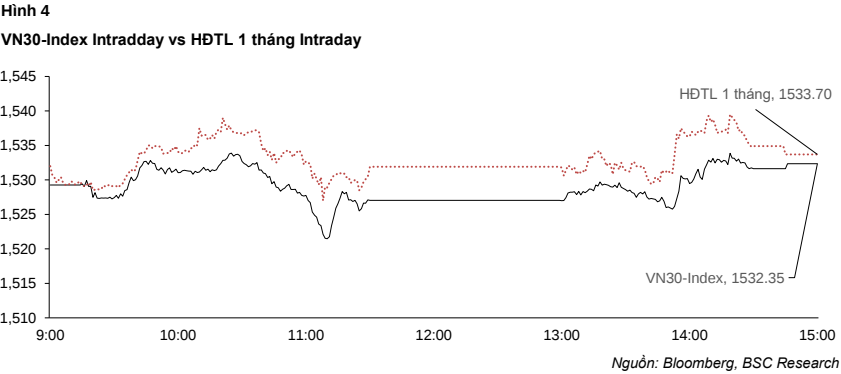
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
10/28/2021	PHC	16.5	19.5	14.5	17.6	1	6.67%	Có thể tiếp tục mua
10/27/2021	FRT	51.1	58	48	52.1	2	1.96%	Có thể tiếp tục mua
10/26/2021	DBC	60.9	69	58.5	60.2	3	-1.15%	Có thể tiếp tục mua
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	64.7	4	0.31%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2021	C4G	12.5	14.5	11.3	13.9	7	11.20%	Có thể tiếp tục mua
10/20/2021	PHR	56.2	64.3	52.2	61	9	8.54%	Có thể tiếp tục mua
10/14/2021	HVH	10.2	11.8	9.8	11.05	15	8.33%	Có thể tiếp tục mua
10/7/2021	TIP	43.3	51.6	42.5	49.9	22	15.24%	Cân nhắc không mua thêm (**)
10/6/2021	DRC	33.7	37	31.3	33	23	-2.08%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/4/2021	GVR	37.1	44.5	36	39.8	25	7.28%	Có thể tiếp tục mua
9/28/2021	HPG	52.6	61.2	50.2	57.1	31	8.56%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/15/2021	VRE	28.55	32	27	31.2	44	9.28%	Cân nhắc không mua thêm (**)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/19/2021	MBG	11.5	14.3	10.5	TP	9	24.35%
10/18/2021	SD9	10.3	13.3	9	TP	4	29.13%
10/15/2021	TDT	14.6	17.3	13.5	TP	12	18.49%
10/13/2021	VNP	22.5	25.6	21.5	TP	14	13.78%
10/12/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	SL	10	-6.42%
10/11/2021	VHM	81	88	79.5	SL	3	-1.85%
10/8/2021	VSC	62.5	70	60	TP	18	12.00%
10/5/2021	VGC	34.65	39.55	32.5	TP	23	14.14%
10/1/2021	CII	18.5	20.5	17.7	TP	25	10.81%
9/30/2021	EVG	12.15	14	11.2	TP	29	15.23%
9/29/2021	NT2	20.8	23.5	20	TP	27	12.98%
9/24/2021	TCH	18.05	21	17	SL	17	-5.82%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	10	2	7.74%	-1.61%	6.18%	16
Cổ phiếu đã chốt	205	130	14.31%	-7.81%	5.73%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2111	1533.70	0.09%	1.35	-1.4%	148,152	11/18/2021	20
VN30F2112	1533.70	0.21%	1.35	1.7%	234	12/16/2021	48
VN30F2203	1528.90	0.38%	-3.45	70.0%	51	3/17/2022	139
VN30F2206	1528.50	0.28%	-3.85	295.5%	87	6/16/2022	230

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng +3.09 điểm lên 1532.35 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như GAS, VIC, VHM, HPG, GVR tác động tích cực đến vận động tăng của VN30. Tốc độ tăng điểm của VN30 đã chậm lại, báo hiệu xu hướng tăng yếu dần và có thể xuất hiện phiên điều chỉnh vào tuần sau.
- Ngoại trừ HDTL VN30F2203, các HDTL đều tăng điểm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2111 gần như không đổi, các HDTL khác đều tăng. Các nhà đầu tư có thể canh bán các HDTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVNM2110	1/10/2022	73	9.83:1	47,800	21.28%	1,400	1,120	6.67%	418	2.68	102,037	90,241	90,700
CKDH2105	12/27/2021	59	4:1	116,600	30.17%	2,150	3,170	5.67%	3,424	0.93	39,720	37,600	51,000
CMWG2108	3/14/2022	136	5:1	2,200	32.52%	3,500	3,960	0.25%	2,869	1.38	132,900	126,000	131,400
CVPB2106	1/19/2022	82	5:1	153,700	33.00%	2,500	2,250	0.00%	0	14,062.50	67,450	65,000	38,050
CVPB2107	3/14/2022	136	1:1	56,600	33.00%	5,000	5,800	0.00%	2	3,135.14	75,320	74,000	38,050
CPNJ2106	3/14/2022	136	5:1	8,100	27.71%	2,600	2,700	0.00%	2,259	1.20	110,400	98,000	104,000
CVIC2105	1/6/2022	69	4.44:1	357,500	29.15%	3,250	1,270	-1.55%	1,415	0.90	118,255	120,000	95,800
CVPB2108	7/3/2022	247	5:1	259,200	33.00%	2,200	2,630	-2.23%	3	949.46	69,700	64,500	38,050
CPNJ2107	2/10/2022	104	5:1	11,000	27.71%	2,500	1,150	-2.54%	852	1.35	114,700	110,000	104,000
CVRE2108	12/27/2021	59	4:1	171,700	35.21%	1,450	1,130	-2.59%	899	1.26	32,840	28,400	31,200
CTCB2107	12/27/2021	59	7:1	25,100	35.29%	1,850	1,610	-3.01%	796	2.02	52,750	47,500	51,600
CFPT2105	1/6/2022	69	4.95:1	610,200	27.15%	3,500	3,350	-3.18%	2,665	1.26	102,123	86,000	96,900
CHDB2102	12/2/2021	34	8:1	117,400	33.03%	1,200	250	-3.85%	1	252.53	41,403	32,283	25,250
CMBB2104	1/19/2022	82	2:1	313,700	33.03%	2,900	1,230	-3.91%	352	3.50	34,780	32,000	28,500
CSTB2109	3/7/2022	129	2:1	460,000	40.99%	2,300	1,620	-4.71%	911	1.78	31,340	29,000	26,600
CHPG2114	4/27/2022	180	10:1	1,152,700	33.96%	1,200	1,210	-4.72%	619	1.95	90,689	56,789	57,100
CTCB2110	2/4/2022	98	7:1	669,000	35.29%	1,500	1,200	-4.76%	451	2.66	62,330	54,000	51,600
CHPG2109	1/10/2022	73	1:1	59,100	33.96%	4,000	7,500	-5.30%	4,847	1.55	55,590	55,000	57,100
CSTB2110	4/27/2022	180	8:1	1,560,100	40.99%	1,000	590	-7.81%	253	2.33	38,719	29,999	26,600
CVJC2101	1/6/2022	69	5:1	84,100	22.28%	3,550	3,690	-7.98%	2,789	1.32	131,000	120,000	132,000
Tổng				6,188,000	33.06%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 29/10/2021, chứng quyền phân hóa nhẹ theo xu hướng giằng co của thị trường.

- CVPB2107 và CVPB2106 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 39.71% và 20.00%. Giá trị giao dịch tăng mạnh 59.16%. CMWG2108 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 13.52% thị trường.
- CMWG2109, CHPG2110, CHPG2111, CMSN2105 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2111, CSTB2106, CHPG2112, và CHDB2103 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CMSN2105, và CKDH2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	Hiện điều chỉnh	-0.5%	0.9	4,073	7.7	6,428	20.4	5.1	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	104.0	2.4%	1.0	1,028	7.5	4,214	24.7	4.3	48.2%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	64.7	-1.4%	1.4	2,088	4.8	2,522	25.7	2.3	26.6%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	52.7	-2.2%	0.5	537	1.5	4,211	12.5	1.7	56.3%	13.7%
VIC	Bất động sản	95.8	0.8%	0.7	15,850	9.4	1,767	54.2	4.0	13.7%	7.7%
VRE	Bất động sản	31.2	0.6%	1.1	3,082	14.1	1,195	26.1	2.3	29.9%	9.3%
VHM	Bất động sản	85.5	5.6%	1.0	16,187	57.1	8,287	10.3	4.2	22.8%	40.3%
DXG	Bất động sản	24.2	0.2%	1.3	626	11.7	1,379		1.7	28.4%	11.0%
SSI	Chứng khoán	40.5	-0.7%	1.5	1,730	20.7	1,861	21.8	3.5	43.0%	16.5%
VCI	Chứng khoán	64.1	0.3%	1.0	928	14.6	4,165	15.4	3.4	19.8%	26.7%
HCM	Chứng khoán	38.2	-1.3%	1.6	760	5.4	2,651	14.4	3.0	46.8%	22.1%
FPT	Công nghệ	96.9	-1.1%	0.9	3,823	10.1	4,443	21.8	5.2	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	79.5	-0.5%	0.4	1,135	0.1	4,304	18.5	5.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	124.5	-0.4%	1.3	10,360	6.3	4,283	29.1	4.8	2.6%	17.6%
PLX	Dầu khí	54.1	-1.3%	1.5	2,989	5.4	3,216	16.8	2.8	17.5%	17.9%
PVS	Dầu khí	30.3	0.7%	1.7	630	10.8	1,136	26.7	1.2	7.9%	4.4%
BSR	Dầu khí	24.8	1.6%	0.8	3,343	13.1	(909)		2.5	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	103.8	2.1%	0.3	590	0.3	6,020	17.2	3.7	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	49.0	0.0%	0.8	834	10.8	4,018	12.2	2.2	10.4%	18.6%
DCM	Hóa chất	33.3	-0.6%	0.7	766	10.0	1,701	19.6	2.7	4.4%	13.7%
VCB	Ngân hàng	98.0	0.1%	1.1	15,803	5.4	5,534	17.7	3.5	23.4%	21.1%
BID	Ngân hàng	41.5	4.1%	1.3	7,257	6.6	2,464	16.8	2.1	16.6%	12.6%
CTG	Ngân hàng	31.5	0.6%	1.3	6,582	17.8	3,449	9.1	1.6	24.4%	19.0%
VPB	Ngân hàng	38.1	-1.4%	1.2	7,354	13.1	2,807	13.6	2.8	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	28.5	0.0%	1.2	4,682	13.2	2,940	9.7	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.0	3.6%	1.0	3,877	19.2	3,599	9.2	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	60.0	0.7%	0.7	214	0.4	2,574	23.3	2.2	83.4%	9.1%
NTP	Nhựa	59.0	1.0%	0.4	302	0.4	3,574	16.5	2.5	18.7%	15.4%
MSR	Tài nguyên	26.9	-0.7%	0.7	1,286	1.3	39	689.7	2.1	10.1%	0.3%
HPG	Thép	57.1	-1.6%	1.1	11,105	59.7	5,616	10.2	3.5	24.9%	39.8%
HSG	Thép	47.4	-1.3%	1.4	1,017	23.7	7,745	6.1	2.4	12.0%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	90.7	0.1%	0.6	8,242	14.8	4,572	19.8	6.0	54.8%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	160.5	-2.5%	0.8	4,475	1.6	5,883	27.3	4.8	62.6%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	150.9	-0.5%	0.9	7,745	10.1	2,031	74.3	8.3	32.2%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	22.0	-0.5%	1.2	602	8.0	951	23.1	1.7	7.3%	7.4%
ACV	Vận tải	87.1	0.9%	0.8	8,244	0.6	577	151.0	5.1	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	132.0	-1.1%	1.1	3,108	4.4	279		4.2	17.1%	0.9%
HVN	Vận tải	24.8	-0.8%	1.7	2,392	2.2	(7,153)		N/A	N/A	9.3%
GMD	Vận tải	52.3	0.0%	1.0	685	8.7	1,357	38.5	2.6	39.7%	6.7%
PVT	Vận tải	25.0	-1.4%	1.4	351	6.9	2,443	10.2	1.6	14.1%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	128.3	1.4%	0.9	893	1.8	10,231	12.5	4.3	3.7%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	41.3	4.4%	0.4	805	3.4	2,122	19.5	2.8	4.1%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	24.8	-1.0%	0.9	411	3.9	1,212	20.4	1.7	3.2%	8.2%
CTD	Xây dựng	71.9	0.6%	1.1	231	1.8	2,005	35.9	0.6	44.9%	1.8%
CII	Xây dựng	22.5	1.1%	0.6	233	4.8	127	177.0	1.1	21.3%	0.6%
REE	Điện	74.8	-1.6%	-1.4	1,005	1.9	5,807	12.9	1.9	49.0%	15.8%
PC1	Điện	41.8	-1.3%	-0.4	347	4.0	3,445	12.1	1.8	6.2%	17.5%
POW	Điện	12.7	-0.8%	0.6	1,288	8.6	1,079	11.7	1.0	2.9%	8.7%
NT2	Điện	23.5	-1.1%	0.5	294	1.1	2,063	11.4	1.6	14.2%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	48.7	0.7%	1.1	1,205	21.3	1,706	28.5	1.8	15.3%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	53.0	-1%	1.0	2,385	1.2			3.5	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	85.50	5.56	5.18	15.58MLN
BID	41.50	4.14	1.75	3.73MLN
ACB	33.00	iên điều chỉ	0.82	13.60MLN
VIC	95.80	0.84	0.80	2.27MLN
NVL	109.30	1.39	0.58	6.73MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HPG	0.00	-1.06	23.88MLN	1.11MLN
SAB	0.00	-0.70	222200	607060
EIB	0.00	-0.36	616700	373600
VPB	0.00	-0.36	7.85MLN	192700
GVR	0.00	-0.26	4.72MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HQC	5.35	7.00	0.04	30.09MLN
VNS	10.70	7.00	0.01	7800
LDG	9.79	6.99	0.04	15.97MLN
PHC	17.60	6.99	0.01	2.38MLN
SAV	32.95	6.98	0.01	402700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LEC	13.25	-6.69	-0.01	9000
LGC	51.40	-6.55	-0.18	100
TDW	35.00	-6.42	-0.01	200.00
LAF	20.50	-6.39	-0.01	3300
BTT	46.00	-6.31	-0.01	100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L14	199.00	5.63	0.35	102200.00
BAB	21.80	0.93	0.24	57900.00
HUT	13.00	3.17	0.18	5.78MLN
IDJ	56.10	3.13	0.17	1.06MLN
TAR	33.70	9.77	0.16	2.44MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	74.10	-0.54	-0.17	3.64MLN
NVB	28.80	-0.69	-0.15	236800
BII	16.00	-5.88	-0.09	4.68MLN
PVI	52.70	-2.23	-0.08	659600
HGM	40.10	-9.89	-0.04	3600

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

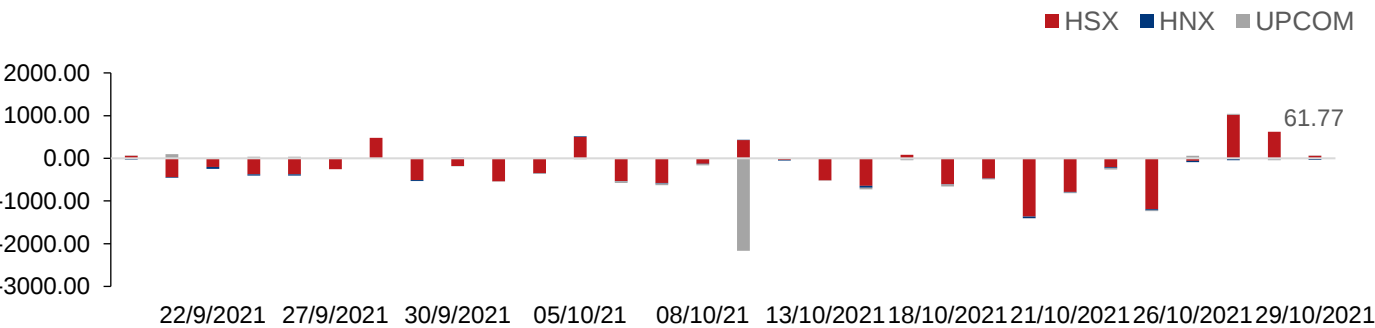
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NDX	11.00	10.0	0.00	450000
PVL	9.90	10.0	0.07	4.05MLN
SMN	14.30	10.0	0.01	15400
VCC	28.60	10.0	0.02	191300
SJE	22.10	10.0	0.06	101400.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PMP	12.60	-10.00	0.00	600
HGM	40.10	-9.89	-0.04	3600
ARM	45.10	-9.80	-0.01	400
LCS	5.60	-9.68	0.00	765200
VLA	20.60	-9.65	0.00	100

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	33.0	3,599	9.2	2.1	Click
2	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
3	ANV	Phiên điều chỉnh	Mua	27/6/21	32.4	38.7	35.8	1,267	28.3	1.9	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	13.9	566	24.6	1.4	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	12.3	-411		1.1	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	51.1	3,855	13.3	2.1	Click
7	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	31.5	3,449	9.1	1.6	Click
8	DBC	Bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	71.3	60.2	8,518	7.1	1.4	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	33.3	1700.7	19.6	2.7	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	152.8	7,258	21.1	5.3	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	113.5	4,602	24.7	7.2	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	85.0	5,988	14.2	4.3	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	49.0	4,018	12.2	2.2	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	33.0	2,633	12.5	2.2	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	24.2	1,379		1.7	Click
16	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	96.9	4,443	21.8	5.2	Click
17	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	124.5	4,283	29.1	4.8	Click
18	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	39.8	1,180	33.7	3.3	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	57.1	5,616	10.2	3.5	Click
20	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	47.4	7,745	6.1	2.4	Click
21	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	13.0	-1,113		1.2	Click
22	ITD	Công nghệ	Mua	17/9/21	19.9	22.0	24.1	1,860	13.0	1.6	Click
23	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	51.0	1,966	25.9	3.7	Click
24	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	57.3	6,706	8.5	2.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	89.9	6,547	13.7	3.2	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	118.9	140.4	131.4	6,428	20.4	5.1	Click
27	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	54.4	9,467	5.7	2.3	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	58.0	4,788	12.1	2.3	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.5	2,063	11.4	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	41.8	3,445	12.1	1.8	Click
31	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	104.0	4,214	24.7	4.3	Click
32	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.7	1,079	11.7	1.0	Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	28.1	0	1275.0	0.9	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	30.3	1,136	26.7	1.2	Click
35	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	22.0	951	23.1	1.7	Click
36	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	42.0	1,064	39.5	4.3	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	53.7	16114.6	3.3	1.4	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	51.6	4,965	10.4	2.1	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	98.0	5,534	17.7	3.5	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	24.5	570	43.0	2.0	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	63.0	4,475	14.1	2.0	Click
42	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	85.5	8,287	10.3	4.2	Click
43	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	90.7	4,572	19.8	6.0	Click
44	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	38.1	2,807	13.6	2.8	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	31.2	1,195	26.1	2.3	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	70.5	5,812	12.1	1.9	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	81.8	3,256	25.1	7.0	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
3	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
5	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
6	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
9	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
12	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
13	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
14	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
16	Banking Sector Outlook		x	Click
17	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
19	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
20	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
21	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
22	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
24	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
25	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
26	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
27	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
29	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
30	Fishery Outlook 2021		x	Click
31	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
32	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
33	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
34	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
35	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
36	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
37	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
38	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
40	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639